

Số: 16 /2022/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số:
	Ngày: 28/3
	Chuyên: <i>Căn cứ Luật</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 549/TTr-STC ngày 23 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cụ thể như sau:

(Có Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế:

a) Căn cứ vào tình hình của địa phương để quy định mức giá cụ thể giá dịch vụ theo hướng tiếp cận mức giá tối đa giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

b) Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ triển khai công tác phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thụ hưởng dịch vụ triển khai quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến nơi tập kết đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.

c) Căn cứ quy định của Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan để triển khai phân loại rác thải sinh hoạt trên địa bàn, phối hợp với các đơn vị cung ứng dịch vụ lập phương án giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi về Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hộ gia đình có liên quan tiếp tục áp dụng mức thu, nộp theo giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại Điều 1 Quyết định này cho đến khi có quy định mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **04** tháng **4** năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TC, ND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	ĐỐI TƯỢNG	Năm 2022 và các năm tiếp theo
I	Hộ dân cư	
1	Hộ không kinh doanh	
1.1	Địa bàn thành phố Huế	
a	Mặt tiền	66.000
b	Kiệt, ngõ	53.000
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng	
a	Mặt tiền	52.000
b	Kiệt, ngõ	43.000
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam Đông và A Lưới	42.000
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông và A Lưới	36.000
2	Hộ kinh doanh	
2.1	Địa bàn thành phố Huế	
2.1.1	Mặt tiền	
a	Nhóm 1	182.000
b	Nhóm 2	127.000
2.1.2	Kiệt, ngõ	
a	Nhóm 1	160.000
b	Nhóm 2	112.000
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng	
2.1.1	Mặt tiền	
a	Nhóm 1	124.000
b	Nhóm 2	93.000
2.1.2	Kiệt, ngõ	
a	Nhóm 1	110.000
b	Nhóm 2	80.000
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông và A Lưới	
a	Nhóm 1	86.000
b	Nhóm 2	61.000

2.4	<i>Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông và A Lưới</i>	
a	Nhóm 1	70.000
b	Nhóm 2	48.000
3	Phòng trợ	32.000
4	Thuyền du lịch	124.000